Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8711.10.14

Mã HS	8711.10.14
Mô tả hàng hóa	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:22:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87111014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	112.5	112,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17591
Thuế NK ưu đãi (MFN)	75	75%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17591
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17591
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	27,2	27,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	27,2	27,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, ID, LA, MY, MM, PH, TH)	45% (trừ BN, ID, LA, MY, MM, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	52.5	52,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	75	75%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16908
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16837
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16837
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16837
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16837
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16837
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16837
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	AJ!E16893
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16893
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16893
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16893
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16893
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	VJ!E16894
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	90	VJ!F16894
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16894
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16894
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16894
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16894
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16899
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		2,5	AANZ!H16854
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16851
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16851
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16851
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16851
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16851
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16851
VKFTA	2022	2022	75	VK!E16897
VKFTA	2023	2023	75	VK!F16897
VKFTA	2024	2024	75	VK!G16897
VKFTA	2025	2025	75	VK!H16897
VKFTA	2026	2026	75	VK!I16897
VKFTA	2027	2027	75	VK!J16897
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16959
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16959
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16959
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16959
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16959
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16935
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16935
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16935
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16935
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16935
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16935
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16930
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16930
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16930
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16930
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16930
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16930
EVFTA	2022	2022	54,5	EV-NK!D16950
EVFTA	2023	2023	47,7	EV-NK!E16950
EVFTA	2024	2024	40,9	EV-NK!F16950
EVFTA	2025	2025	34	EV-NK!G16950
EVFTA	2026	2026	27,2	EV-NK!H16950
EVFTA	2027	2027	20,4	EV-NK!I16950
UKVFTA	2022	2022	54,5	UKV!D16949
UKVFTA	2023	2023	47,7	UKV!E16949
UKVFTA	2024	2024	40,9	UKV!F16949
UKVFTA	2025	2025	34	UKV!G16949
UKVFTA	2026	2026	27,2	UKV!H16949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	20,4	UKV!I16949
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	42,5	CPTPP!D17053
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	31,8	CPTPP!E17053
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	21,2	CPTPP!F17053
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,6	CPTPP!G17053
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17053
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17053
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17053
RCEP A	2022	2022	75	RCEPT-A!D16920
RCEP A	2023	2023	75	RCEPT-A!E16920
RCEP A	2024	2024	75	RCEPT-A!F16920
RCEP A	2025	2025	75	RCEPT-A!G16920
RCEP A	2026	2026	75	RCEPT-A!H16920
RCEP A	2027	2027	75	RCEPT-A!I16920
RCEP B	2022	2022	75	B!D16920
RCEP B	2023	2023	75	B!E16920
RCEP B	2024	2024	75	B!F16920
RCEP B	2025	2025	75	B!G16920
RCEP B	2026	2026	75	B!H16920
RCEP B	2027	2027	75	B!I16920
RCEP C	2022	2022	75	C!D16918
RCEP C	2023	2023	75	C!E16918
RCEP C	2024	2024	75	C!F16918
RCEP C	2025	2025	75	C!G16918
RCEP C	2026	2026	75	C!H16918
RCEP C	2027	2027	75	C!I16918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	75	D!D16917
RCEP D	2023	2023	75	D!E16917
RCEP D	2024	2024	75	D!F16917
RCEP D	2025	2025	75	D!G16917
RCEP D	2026	2026	75	D!H16917
RCEP D	2027	2027	75	D!I16917
RCEP E	2022	2022	75	E!D16921
RCEP E	2023	2023	75	E!E16921
RCEP E	2024	2024	75	E!F16921
RCEP E	2025	2025	75	E!G16921
RCEP E	2026	2026	75	E!H16921
RCEP E	2027	2027	75	E!I16921
RCEP F	2022	2022	75	F!D16920
RCEP F	2023	2023	75	F!E16920
RCEP F	2024	2024	75	F!F16920
RCEP F	2025	2025	75	F!G16920
RCEP F	2026	2026	75	F!H16920
RCEP F	2027	2027	75	F!I16920
VIFTA	2024	2024	67,5	VI!F15868
VIFTA	2025	2025	60	VI!G15868
VIFTA	2026	2026	52.5	VI!H15868
VIFTA	2027	2027	45	VI!I15868

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 75%, RCEP (Phụ lục B) 75%, RCEP (Phụ lục C) 75%, RCEP (Phụ lục D) 75%, RCEP (Phụ lục E) 75%, RCEP (Phụ lục F) 75%, VKFTA 75%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (75%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 75%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8711.10 có 8 dòng thuế; dòng 8711.10.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN).	8711.10.12 Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ; 8711.10.15 Xe mô tô và xe scooter khác; 8711.10.19 Loại khác; 8711.10.92 Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ; 8711.10.94 Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN); 8711.10.95 Xe mô tô và xe scooter khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8711.10.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 75% của mã 8711.10.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17591), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.